

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO Thường niên năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745. Đăng ký lần đầu 22/12/2003; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 3/10/2019.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 10.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Km 7 Phường: Cộng Hoà, Thị xã : Quảng Yên, Tỉnh : Quảng Ninh
- Số điện thoại: 02033875321
- Số fax: 02033681743
- Website;
- Mã cổ phiếu : HLY
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I tiền thân là Xí nghiệp gạch Yên Hưng được thành lập từ những năm 1960 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp sành sứ Việt nam. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty ban đầu là gần 200 người với hệ thống máy móc thiết bị gồm một hệ máy đùn tạo hình EG5 công suất 30.000v/ca, 05 lò đứng với năng suất khoảng 7 triệu viên/năm.

Đến tháng 8/1997 Xí nghiệp gạch Yên Hưng sát nhập trực thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long theo quyết định của Tổng Công ty thủy tinh và Gốm xây dựng. Tháng 10/2001, Xí nghiệp Gạch Yên Hưng được Công ty gốm xây dựng Hạ Long đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới gồm 02 hệ lò nung tuynel với công suất 36 triệu viên QTC/năm và một hệ đùn ép CMK502 với năng suất 100.000 viên/ca. Tháng 7 năm 2002, dây chuyền đi vào hoạt động sản xuất với số lao động là 350 người.

Ngày 3/12/2003 Bộ Xây dựng có Quyết định số 1643/QĐ-BXD chuyển Xí nghiệp gạch Yên Hưng thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long chuyển thành Công ty cổ phần Hạ Long I – Viglacera .

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I chính thức hoạt động từ ngày 22/12/2003 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000191 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 03/10/2019.

Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I - Viglacera. Mã chứng khoán: HLY

Năm 2014 Công ty đầu tư 01 dây chuyền lò nung tuynel số 3 công suất 40 triệu viên / năm và đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay .

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

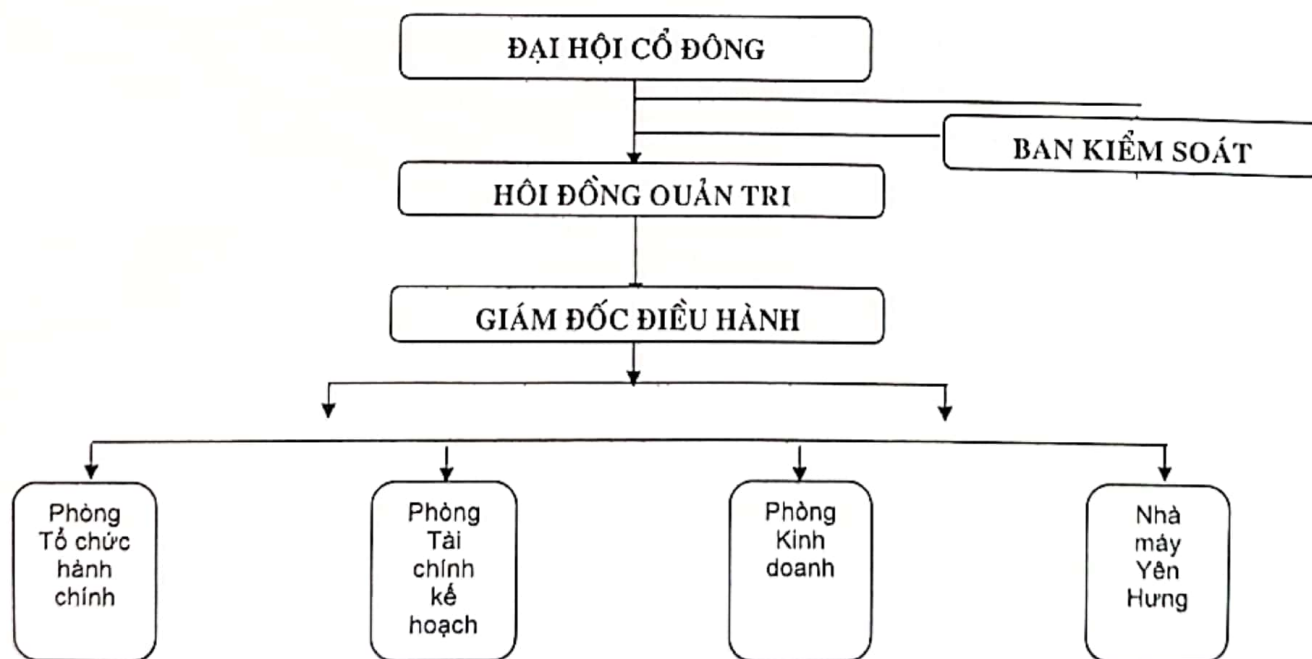
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Vật liệu xây dựng đất sét nung

- Địa bàn kinh doanh:

+ Trụ sở chính: Km 7 Phường:Cộng Hoà, Thị xã :Quảng Yên,Tỉnh : Quảng Ninh

+ Địa bàn kinh doanh: Sản phẩm chủ được tiêu thụ trong tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh ngoài như: Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định với mạng lưới kinh doanh là đại lý cấp 1 và hệ thống nhân viên tiêu thụ.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



4. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Đối với khách hàng: Mục tiêu của Công ty trong giai đoạn tới là tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động sản xuất các sản phẩm truyền thống, triển khai có hiệu quả các ngành nghề sản xuất kinh doanh mới đặc biệt là sản xuất các loại gạch mỏng có giá trị kinh tế cao nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Nâng cao thương hiệu, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường giảm chi phí và đẩy mạnh công tác tiêu thụ. Vì vậy Công ty luôn đề ra những kế hoạch phát triển sản phẩm với chất lượng hướng đến giá trị cuộc sống của khách hàng.
- Đối với cổ đông: Quản lý, sử dụng đầu tư vốn hiệu quả với mục đích nhằm tối ưu hóa lợi ích lâu dài của cổ đông.
- Đối với người lao động: Tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ lao động đáp ứng cả về số lượng, chất lượng, có đủ kỹ năng làm việc cần thiết, gắn gũi lâu dài với Công ty. Nhân sự được phân công công việc hợp lý, được định hướng và có cơ hội phát triển rõ ràng.
- Đối với môi trường xã hội và cộng đồng: Công ty luôn cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Chung tay góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp và phát triển bền vững.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro về thị trường: Hiện nay sản phẩm của Công ty đang phải cạnh tranh với sản phẩm của nhiều đơn vị trên thị trường về chất lượng sản phẩm cũng như giá bán sản phẩm. Việc mở rộng thị trường xa ngày một khó khăn hơn.
- Rủi ro đặc thù ngành:
 - + Nguyên liệu sản xuất: Hiện Công ty đang sử dụng nguồn nguyên liệu đất sản xuất sản phẩm, tuy nhiên tỷ lệ sét trong đất thấp, kém dẻo làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
 - + Nguồn nhiên liệu phục vụ cho việc nung đốt sản phẩm: Việc mua than, đá xít không chủ động, khó kiểm soát chất lượng, giá cả.
- Rủi ro môi trường: Hầu hết nguyên liệu sản xuất đều tác động tiêu cực đến môi trường, bên cạnh đó trong quá trình sản xuất sản phẩm không đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, an toàn và an ninh công cộng.
- Rủi ro về lãi suất: Do tình hình tài chính của Công ty khó khăn, việc tiếp cận vay vốn ngân hàng bị hạn chế, không được hưởng các gói vay tín dụng với lãi suất ưu đãi.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm Công ty hoạt động gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid 19 kéo dài, nhu cầu thị trường xây dựng giảm sút, công ty phải dừng sản xuất 45 ngày, (từ 1/8/2020 đến 15/9/2020). Sản lượng tiêu thụ trong năm giảm so với cùng kỳ là : 17.552.536 viên tương đương

25%. Năm 2020 Công ty tăng cường thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm A2;A3 tồn kho lâu ngày để thu hồi dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh với giá bán thấp. Điều này làm ảnh hưởng đến giá bán bình quân giảm 34 đồng/viên dẫn đến doanh thu năm 2020 giảm so với cùng kỳ là 14.728.433.631 đồng tương đương 29%.

Các chỉ tiêu thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ%TH/KH
Doanh thu	45.000.100.000	36.336.349.444	80,8
Lợi nhuận sau thuế	0	-14.161.443.916	
Sản lượng nhập kho	60.000.000	44.633.600	74,3
Sản lượng tiêu thụ	60.000.000	51.471.950	85,8

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Chí Thanh

Chức vụ công tác hiện nay : Ủy viên HĐQT – Giám đốc điều hành Công ty

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 06/05/1977

Nơi sinh : Thị trấn Đông Anh – Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : P807,CT3-3,ĐT Mỹ Trì Hạ, Mỹ Trì – Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại : 0912124455

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác :

- Từ 11/2001 đến 11/2004 : Cán bộ phòng kinh doanh- Công ty Gốm xây dựng Hạ Long
- 12/2004 - 01/2005: Cán bộ phòng kinh doanh – Công ty CP Hạ Long I – Viglacera
- 02/2005 - 03/2006 : Trưởng phòng kinh doanh - Công ty CP Hạ Long I- Viglacera
- 04/2006 – 10/2019 : Phó giám đốc phụ trách KD - Công ty CP Viglacera Hạ Long I .
- 10/2019 đến nay : Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I .

Số cổ phần nắm giữ :

- Số phần đại diện phần vốn Nhà nước: 26.000 CP
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 26.080 CP

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không

2. Bà Lưu Thị Thoa (miễn nhiệm ngày 19/10/2020)

Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty CP Viglacera Hạ Long I

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh: 19/12/1965

Nơi sinh: An Thịnh – Lương Tài – Bắc Ninh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Thị xã Quảng Yên - Quảng Ninh

Điện thoại : 0912091089

Trình độ văn hoá : 10/10

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác :

- Từ 11/1987 đến 07/1997 : Nhân viên kế toán - Xí nghiệp Yên Hưng - Km7 Cộng Hòa - Yên Hưng - Quảng Ninh

- 08/1997 - 11/2002 : Nhân viên Kinh tế - Xí nghiệp gạch Yên Hưng thuộc Công ty Gốm xây dựng Hạ Long - Km7 Cộng Hòa - Yên Hưng - Quảng Ninh.

- 12/2002 - 12/2003 : Trưởng Ban Kinh tế - Xí nghiệp gạch Yên Hưng thuộc Công ty gốm xây dựng Hạ Long - Km7 Cộng Hòa - Yên Hưng - Quảng Ninh

- 01/2004 - đến nay : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Hạ Long I - Viglacera thuộc Tổng Công ty VIGLACERA - Km7 Cộng Hòa - Quảng Yên - Quảng Ninh.

Số cổ phần nắm giữ : 44.180 CP

- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: Không

- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 44.180 CP

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không

Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động :

- Những thay đổi trong ban điều hành: Miễn nhiệm Bà Lưu Thị Thoa – Kế toán trưởng ngày 19/10/2020.

- Tổng số cán bộ, công nhân viên trong Công ty là 130 người . Công ty đảm bảo mọi quyền lợi đầy đủ đối với người lao động như tiền lương, tiền thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội và mọi quyền lợi khác .

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty đã đầu tư 1 hệ gia công chế biến tạo hình nhằm nâng cao năng lực sản xuất với mức đầu tư là: 6.284.828.870 đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	48.274.555.456	47.895.591.958	8
Doanh thu thuần	36.336.349.444	51.113.689.975	-7
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-14.082.601.739	237.928.706	
Lợi nhuận khác	-78.842.177	-102.134.329	-2
Lợi nhuận trước thuế	-14.161.443.916	135.794.377	
Lợi nhuận sau thuế	-14.161.443.916	135.794.377	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,26	0,01	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,01	0,00	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	1,01	0,7	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	-89,7	2,5	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	7,7	4,3	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản:	0,8	1,1	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần)		0,003	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản			
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ : 1.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu cũ): 95

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 999.905
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- b) Cơ cấu cổ đông: Vốn góp: 10.000.000.000.VND

Trong đó:

- Vốn quản lý, chi phối : Tổng công ty Viglacera – CTCP: 26% = 2.600.000.000 VNĐ
- Các cổ đông: 74% = 7.400.000.000
- Cổ phiếu quỹ: 0,01% = 950.000

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Ngày 4 tháng 12 năm 2006 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 61/QĐ – TTGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ Long I Viglacera. Mã chứng khoán: HLY. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 500.000

Tổng giá trị chứng khoán đăng ký: 5.000.000.000 VNĐ

- Ngày 24/2/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VNĐ. Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 750.000; Tổng giá trị niêm yết: 7.500.000.000 VNĐ.

- Ngày 18/6/2009 Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo hình thức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2008 bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 250.000. Tổng giá trị niêm yết bổ sung: 2.500.000.000 VNĐ.

Nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là: 1.000.000; Tổng giá trị niêm yết: 10.000.000.000 VNĐ.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Số lượng cổ phiếu 95 tương ứng 950.000 VNĐ.

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: Không có

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Đất sản xuất gạch: 27.734m³

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Điện năng sử dụng: 2.111.682 kw

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả. Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Không có

6.4. *Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm): Không có

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.*

Hàng năm công ty đều thực hiện việc quan trắc môi trường theo quy định cụ thể là đánh giá tác động môi trường, khí thải, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, hơi khí độc nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên tham gia trong quá trình lao động sản xuất.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có*

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lao động : 130

- Mức lương bình quân: 8.15.0000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm

- Cấp phát Bảo hộ lao động 2 lần/năm

- Bồi dưỡng độc hại : 10.000 đồng/người/công làm việc

- Thăm quan nghỉ mát 1 lần/năm

- Tập huấn an toàn VSLĐ 1 lần/năm

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Xây dựng chế độ khoán lương, thời gian làm việc tới từng lao động, nhân viên. Khuyến khích người lao động tham gia các hoạt động phong trào thi đua trong lao động sản xuất nhằm nâng cao trình độ tay nghề, phát huy năng lực làm việc.

6.7. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.* Không có

6.8. *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.* Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2020 tiếp tục là một năm khó khăn đối Công ty cũng như với thị trường gạch nung do các chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các

công trình xây dựng. Cùng với đó là dịch bệnh Covid 19 kéo dài, nhu cầu thị trường xây dựng giảm sút, công ty phải dừng sản xuất 45 ngày, (từ 1/8/2020 đến 15/9/2020).

+ Sản lượng sản xuất đạt 44,63 triệu viên

+ Sản lượng tiêu thụ đạt 51,47 triệu viên

+ Doanh thu đạt 36,33 tỷ VNĐ

+ Lợi nhuận sau thuế âm 14,16 tỷ VNĐ

- Sản lượng tiêu thụ trong năm giảm so với cùng kỳ là : 17,6 triệu viên tương đương 25%. Năm 2020 Công ty tăng cường thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm A2;A3 tồn kho lâu ngày để thu hồi dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh với giá bán thấp. Điều này làm ảnh hưởng đến giá bán bình quân giảm 34 đồng/viên dẫn đến doanh thu năm 2020 giảm so với cùng kỳ là 14,7 tỷ VNĐ tương đương 29%. Trong khi đó các chi phí sản xuất tăng lên, dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty lỗ lớn.

- Trong năm 2020 Công ty đã hoàn thành dự án đầu tư Hệ gia công nguyên liệu và chế biến tạo hình nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất. Việc đầu tư góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	Tăng, giảm %	Tỷ trọng 2020	Tỷ trọng 2019
Tài sản ngắn hạn	9.895.685.099	12.095.085.712	-18,2%	20,5%	25,3%
Tài sản dài hạn	38.378.870.357	35.800.506.246	7,2%	79,5%	74,7%
Tổng tài sản	48.274.555.456	47.895.591.958	0,8%	100%	100%

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	Tăng, giảm %
Nợ ngắn hạn	38.073.437.804	31.214.168.809	22%
Nợ dài hạn	10.745.579.072	3.064.440.653	250%
Vốn chủ sở hữu	-544.461.420	13.616.982.496	-104%
Tổng nguồn vốn	48.274.555.456	47.895.591.958	0,8%

Trong năm nợ ngắn hạn 38 tỷ VNĐ chiếm 78,9% trong cơ cấu nguồn vốn của công ty, trong đó nợ phải trả người bán chiếm 35,7%/ nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do trong năm công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính, sản phẩm tiêu thụ chậm dẫn đến việc thu hồi dòng tiền cũng như thu hồi công nợ chậm, không có khả năng thanh toán cho khách hàng. Trong khi đó nợ vay tài chính ngắn hạn cũng chiếm 42,6% /nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản vay bổ sung dòng vốn lưu động phục

vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như mua nguyên nhiên liệu, thanh toán lương cho người lao động.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trên cơ sở tuân thủ sự chỉ đạo của cổ đông lớn Tổng công ty Viglacera - CTCP, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật, năm 2020 ban điều hành công ty đã chú trọng củng cố và hoàn thiện bộ máy quản lý theo hướng gọn nhẹ phù hợp với quy mô sản xuất. Cụ thể là sát nhập các phân xưởng sản xuất thành lập nhà máy Yên Hưng với 1 cán bộ quản lý chung. Bộ phận phòng ban gián tiếp cũng được tinh giảm nhân lực, gọn nhẹ về mặt tổ chức nhân sự.

- Trong quá trình điều hành sản xuất, được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị công ty ban giám đốc thành lập được các Đội sản xuất đáp ứng tiêu chí nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về kỹ, mỹ kỹ thuật của các sản phẩm.

- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự phát triển của công ty nên Ban giám đốc luôn ưu tiên chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV người lao động, duy trì mức thu nhập ở mức trung bình so với mặt bằng chung của các công ty trong ngành và thực hiện tốt các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật trên cơ sở hài hòa lợi ích của các cổ đông với người lao động. Tạo điều kiện để cán bộ và công nhân viên tham gia học tập các lớp nâng cao trình độ quản lý, kỹ năng chuyên môn nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của Ban giám đốc cùng sự chia sẻ khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, tới thời điểm hiện nay chúng tôi có thể khẳng định công ty đã trụ vững trên thị trường và ổn định sản xuất. Cùng với sự hồi phục của nền kinh tế và thị trường xây dựng - bất động sản, xuất phát từ những công trình đang thi công chuyển tiếp và các công trình dự kiến triển khai của khách hàng đồng thời phát huy lợi thế về năng lực, thương hiệu sản phẩm gạch Yên Hưng, Ban giám đốc sẽ cố gắng ổn định sản xuất, thay đổi phương pháp quản lý, tiết kiệm chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả trong sản xuất, bảo toàn giá trị vốn góp cho các cổ đông, từng bước lấy lại đà tăng trưởng của Công ty bằng các giải pháp sau:

+ Tập trung huy động mọi nguồn lực, kết hợp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm để thu hồi vốn hoàn trả các khoản vay và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

+ Đẩy nhanh tiến độ sản xuất các sản phẩm mới đảm bảo chất lượng, uy tín và hiệu quả trong sản xuất.

+ Tích cực tìm kiếm khách hàng bằng việc mở rộng địa bàn tiêu thụ sản phẩm ra các tỉnh lân cận nhằm phát huy hết năng lực.

+ Tập trung vào các công trình đã thu xếp được vốn nhằm giảm thiểu tình trạng bị chiếm dụng vốn hoặc phát sinh nợ khó đòi gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính – ngân hàng và hình thức huy động vốn khác để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, giữ vững niềm tin trước các đối tác và chủ đầu tư song song với việc quảng bá thương hiệu, năng lực sản phẩm của Công ty trên thị trường.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Kiểm toán đã chấp thuận báo cáo*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

Công ty luôn chú trọng đến các công tác bảo vệ môi trường tại khu vực nhà máy. Công ty phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường – Sở tài nguyên môi trường Quảng Ninh lập đề án môi trường tại Nhà máy sản xuất 1 năm 2 lần

a. Báo cáo quan trắc môi trường: bao gồm

+ Môi trường nước mặt

+ Môi trường nước thải

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, nút bông tai để giảm thiểu sự tác động của khí thải, bụi, tiếng ồn đến sức khỏe của công nhân.

+ Trong nhà xưởng lắp đặt hệ thống thông gió để tạo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Công ty đã hoạt động và thực hiện đầy đủ nghiêm túc đầy đủ các nội quy, quy chế làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm liên quan đến môi trường và xã hội.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Ban giám đốc đã thực hiện, nắm bắt kịp thời đầy đủ, hoàn thành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị để có sự điều hành, hoạt động sâu sát, có trách nhiệm trong kế hoạch được giao. Tuy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm không hoàn thành xong HĐQT luôn ghi nhận sự nỗ lực, cố gắng của Ban giám đốc, luôn chỉ đạo rà soát phát hiện các chi phí bất hợp lý, kịp thời điều chỉnh nhằm giảm thiểu các chi phí như chi phí hội họp, khánh tiết, chi phí lương nhằm mục tiêu cuối cùng hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo quyền và lợi ích cho khách hàng.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

- Tiếp tục có các giải pháp cụ thể thực hiện, giám sát chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tìm mọi biện pháp, phương hướng tối ưu phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ/ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	31/10/2019	
2	Ông: Nguyễn Hợi	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
3	Ông : Ngô Hải Nguyên	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
4	Ông: Nguyễn Chí Thanh	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	
5	Bà: Lưu Thị Thoa	Ủy viên HĐQT	07/05/2019	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020 HĐQT đã thực hiện việc giám sát, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời các hoạt động của Ban giám đốc theo đúng chức năng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

Giám sát và chỉ đạo những định hướng HĐQT đã giao cho Ban giám đốc triển khai thực hiện trong năm 2020. Chỉ đạo rà soát xây dựng lại chiến lược phù hợp với tính hình mới. Đồng thời đánh giá lại cơ chế khoán quản và hệ thống các quy định nội bộ để sửa đổi kịp thời phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tập trung đôn đốc công tác giải quyết khối lượng dở dang của các dự án chưa hoàn thành, đẩy mạnh thu hồi công nợ.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	7	100	/
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên	7	100	/
3	Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên	7	100	/
4	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	7	100	/
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên	7	100	/

Nội dung các cuộc họp của HĐQT

STT	Số nghị quyết	Ngày, tháng	Nội dung
1	01-NQ-HĐQT	15/1/2020	Nghị quyết thống nhất phương án mua thiết bị đã qua sử dụng phục vụ việc cải tạo sản xuất, phương án chi lương tháng 12/2019 cho NLĐ.
2	02-NQ-HĐQT	18/2/2020	Nghị quyết thống nhất phương án vay vốn của cá nhân phục vụ SXKD.
3	03-NQ-HĐQT	2/4/2020	Nghị quyết thống nhất phương án cải tạo, tổng mức đầu tư cải tạo hệ máy gia công nguyên liệu và hệ máy chế biến tạo hình.
4	04/CT-HĐQT	2/4/2020	Nghị quyết thống nhất phương án vay vốn và trả nợ Ngân hàng Vietinbank.
5	05/CT-HĐQT	1/7/2020	Nghị quyết thống nhất phương án vay vốn Ngân hàng Hàng hải.
6	06/CT-HĐQT	1/9/2020	Nghị quyết thống nhất phương án SXKD 4 tháng cuối năm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.
7	07/CT-HĐQT	15/9/2020	Nghị quyết thống nhất điều chỉnh lãi vay huy động phục vụ SXKD của các tổ chức, cá nhân.
8	08/CT-HĐQT	15/10/2020	Nghị quyết thống nhất phương án khoán cho Giám đốc điều hành và phương án sắp xếp nhân sự.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
3	Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
4	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
5	Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban	07/05/2019	Thạc sỹ quản lý XD
2	Bà: Hà Thị Hoa	Ủy viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	Ủy viên	07/05/2019	Cử nhân kinh tế

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà: Nguyễn Thị Quế	4/4	100%	100%	
2	Bà: Hà Thị Hoa	4/4	100%	100%	
3	Ông: Đào Mạnh Thảo	4/4	100%	100%	

- Theo dõi các hoạt động của HĐQT thông qua các cuộc họp, biên bản, nghị quyết của HĐQT cung cấp cho Ban kiểm soát.

- Thực hiện chức năng kiểm soát hoạt động của Ban giám đốc thông qua việc soát xét thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Đối với Hội đồng quản trị 3 tháng 1 lần.

- Đối với ban giám đốc điều hành 1 tháng 1 lần.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích : Không có

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Luôn duy trì cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành và nghiêm túc khiến khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết

thức cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.895.685.099	12.095.085.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	246.756.352	39.717.616
111	1. Tiền		246.756.352	39.717.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.026.450.657	2.187.576.348
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	690.658.410	457.308.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	216.350.000	91.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.119.442.247	1.638.767.493
140	III. Hàng tồn kho	7	5.622.478.090	9.867.791.748
141	1. Hàng tồn kho		7.220.966.963	10.114.127.587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.598.488.873)	(246.335.839)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.378.870.357	35.800.506.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		343.215.219	300.478.082
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	343.215.219	300.478.082
220	II. Tài sản cố định		36.518.624.457	33.833.926.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.518.624.457	33.833.926.987
222	- Nguyên giá		74.000.341.335	67.715.512.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.481.716.878)	(33.881.585.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.517.030.681	1.666.101.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.517.030.681	1.666.101.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>48.274.555.456</u>	<u>47.895.591.958</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.819.016.876	34.278.609.462
310	I. Nợ ngắn hạn		38.073.437.804	31.214.168.809
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.603.501.211	4.213.910.862
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	665.005.730	1.362.912.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.477.361.800	470.487.590
314	4. Phải trả người lao động		2.937.684.100	2.201.975.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	575.133.248	521.888.525
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.651.782.187	1.214.044.513
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	16.214.178.528	21.280.157.667
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		10.745.579.072	3.064.440.653
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	30.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	10.715.579.072	3.044.440.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(544.461.420)	13.616.982.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(544.461.420)	13.616.982.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.032.802.023)	(6.871.358.107)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.871.358.107)	(7.007.152.484)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(14.161.443.916)	135.794.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.274.555.456	47.895.591.958



Hà Thị Hoa

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	36.336.349.444	51.113.689.975
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.336.349.444	51.113.689.975
11	3. Giá vốn hàng bán	20	43.388.907.648	42.100.689.353
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.052.558.204)	9.013.000.622
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	305.213	738.286
22	6. Chi phí tài chính	22	2.581.697.548	2.775.629.136
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.581.697.548	2.775.629.136
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.677.532.542	2.541.374.091
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.771.118.658	3.458.806.975
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.082.601.739)	237.928.706
32	10. Chi phí khác	25	78.842.177	102.134.329
40	11. Lợi nhuận khác		(78.842.177)	(102.134.329)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.161.443.916)	135.794.377
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(14.161.443.916)</u>	<u>135.794.377</u>
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(14.163)	136



Hà Thị Hoa

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

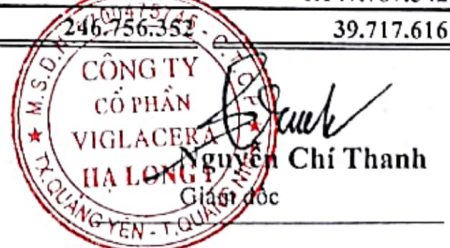
Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.161.443.916)	135.794.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.533.676.769	6.462.270.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.600.131.400	3.493.753.539
03	- Các khoản dự phòng		1.352.153.034	193.626.512
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(305.213)	(738.286)
06	- Chi phí lãi vay		2.581.697.548	2.775.629.136
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.627.767.147)	6.598.065.278
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.881.611.446)	235.844.506
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.893.160.624	(679.941.927)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.476.711.411	2.514.207.629
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		149.070.496	584.249.820
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.246.660.825)	(2.835.192.808)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(21.586.320)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(416.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.762.903.113	5.979.246.178
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.161.328.870)	(17.834.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		305.213	738.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.161.023.657)	(17.096.259)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.812.629.733	41.274.777.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.207.470.453)	(48.211.097.345)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(133.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.605.159.280	(7.070.219.845)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		207.038.736	(1.108.069.926)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.717.616	1.147.787.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	246.756.352	39.717.616

Hà Thị Hoa

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 149 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do các những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, tác động của dịch bệnh Covid-19 cũng làm thị trường thêm phần ảm đạm. Điều này ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ trong năm của Công ty, giá bán sản phẩm giảm mạnh làm doanh thu giảm theo so với năm trước, trong khi đó các chi phí cố định tăng lên, dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty lỗ lớn.

Tại ngày 31/12/2020, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 28,17 tỷ VND, lỗ lũy kế là 21,03 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 544,5 triệu đồng. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn, trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty cho rằng việc hoàn thành cải tạo Hệ máy gia công nguyên liệu và chế biến tạo hình sẽ góp phần nâng cao tỷ lệ thu hồi sản phẩm A1 – là sản phẩm có giá bán và biên lợi nhuận gộp tốt, Công ty cũng đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn lâu ngày để thu hồi dòng tiền. Do vậy, Công ty có khả năng thanh toán được đầy đủ các

nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 10 - 13 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| • Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	239.528.505	28.824.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.227.847	10.893.400
	<u>246.756.352</u>	<u>39.717.616</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phạm Thị Hồng Minh	-	-	243.885.405	-
Hoàng Bắc Phong	213.015.040	-	117.433.200	-
Bùi Đức Lập	412.057.470	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng	65.585.900	-	95.990.250	-
	<u>690.658.410</u>	<u>-</u>	<u>457.308.855</u>	<u>-</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Minh Thù	152.350.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	64.000.000	-	91.500.000	-
	216.350.000	-	91.500.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.513.118.056	-	220.321.062	-
Phải thu khác	1.606.324.191	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn tạm nhập đất	187.877.760	-	-	-
	3.119.442.247	-	1.638.767.493	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	343.215.219	-	300.478.082	-
	343.215.219	-	300.478.082	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.763.324.204	-	2.686.725.760	-
Công cụ, dụng cụ	40.527.607	-	40.844.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	416.437.454	-	268.303.306	-
Thành phẩm	4.000.677.698	(1.598.488.873)	7.118.254.263	(246.335.839)
	7.220.966.963	(1.598.488.873)	10.114.127.587	(246.335.839)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.284.828.870	-	-	6.284.828.870
Số dư cuối kỳ	<u>36.648.769.625</u>	<u>31.809.942.239</u>	<u>5.509.656.889</u>	<u>31.972.582</u>	<u>74.000.341.335</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.753.756.749	13.586.199.258	5.509.656.889	31.972.582	33.881.585.478
- Khấu hao trong kỳ	1.523.917.404	2.076.213.996	-	-	3.600.131.400
Số dư cuối kỳ	<u>16.277.674.153</u>	<u>15.662.413.254</u>	<u>5.509.656.889</u>	<u>31.972.582</u>	<u>37.481.716.878</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.895.012.876	11.938.914.111	-	-	33.833.926.987
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.371.095.472</u>	<u>16.147.528.985</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.518.624.457</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.521.850.244 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.349.586.961 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí ban đầu cho Dự án mỏ Sông Khoai ⁽¹⁾	1.361.989.566	1.358.906.732
- Chi phí biến hiệu	11.255.002	36.666.667
- Các khoản khác	143.786.113	270.527.778
	<u>1.517.030.681</u>	<u>1.666.101.177</u>

⁽¹⁾ Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Sông Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
- Xi nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	1.461.169.216	1.461.169.216	1.624.733.417	1.624.733.417
- Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	2.003.080.640	2.003.080.640	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.796.283.753	8.796.283.753	1.246.209.843	1.649.834.251
	13.603.501.211	13.603.501.211	4.213.910.862	4.617.535.270

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội ⁽¹⁾	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602

⁽¹⁾ Là khoản phải trả liên quan đến Dự án đầu tư lò nung số 3, Công ty giữ lại chưa thanh toán để đảm bảo việc nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vũ Văn Hoè	177.955.900	133.929.400
- Phạm Thị Hồng Minh	132.540.980	-
- Nguyễn Văn Nhưông	177.500.000	-
- Người mua trả trước khác	177.008.850	1.228.983.452
	665.005.730	1.362.912.852

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	nộp trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	460.342.728	1.040.845.769	1.010.141.599	-	491.046.898
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.144.862	65.848.654	42.825.421	-	33.168.095
Thuế tài nguyên	-	-	996.485.175	198.004.695	-	798.480.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	156.254.167	100.000.000	-	56.254.167
Các loại thuế khác	-	-	11.364.290	11.364.290	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	135.286.241	36.874.081	-	98.412.160
	-	470.487.590	2.406.084.296	1.399.210.086	-	1.477.361.800

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	410.689.248	75.652.525
Chi phí đào, dôn đất nguyên liệu	114.444.000	396.236.000
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	<u>575.133.248</u>	<u>521.888.525</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	203.070.274	124.791.169
Bảo hiểm xã hội	1.233.192.395	168.446.804
Bảo hiểm y tế	56.628.279	29.520.760
Bảo hiểm thất nghiệp	25.459.617	13.211.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.133.431.622	878.074.280
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	699.165.462
- Phải trả, phải nộp khác	399.066.160	178.908.818
	<u>2.651.782.187</u>	<u>1.214.044.513</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	20.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱ⁾	734.365.462	699.165.462
d) Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>734.365.462</u>	<u>699.165.462</u>

⁽ⁱ⁾ Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY

	01/01/2020		Trong năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	C
	VND	VND	VND	V
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	18.253.757.667	18.253.757.667	23.463.350.661	28.777.670
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	8.327.710.538	8.327.710.538	17.529.980.147	17.929.804
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	3.060.483.102	3.060.483.102	4.394.650.116	5.263.127
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Quảng Yên ⁽³⁾	-	-	415.030.000	-
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	6.865.564.027	6.865.564.027	1.123.690.398	5.584.738
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.026.400.000	3.026.400.000	2.558.240.653	2.309.900
	21.280.157.667	21.280.157.667	26.021.591.314	31.087.570
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁵⁾	4.815.440.653	4.815.440.653	-	1.980.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	1.255.400.000	1.255.400.000	-	329.800
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	-	-	10.349.279.072	119.900
	6.070.840.653	6.070.840.653	10.349.279.072	2.429.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.026.400.000)	(3.026.400.000)	(2.558.240.653)	(2.309.900)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.044.440.653	3.044.440.653		

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT	1.400.000.000	109.315.069	-	-
	1.400.000.000	109.315.069	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 8.5.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Các khoản vay theo hợp đồng đảm bảo bằng các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã kí;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.927.886.373 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2020;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 2.192.005.912 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 7104445797/2020/HĐ-TD ngày 23/11/2020 với Ngân hàng Chính sách xã hội Quảng Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 415.030.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Trả lương tạm ngừng việc cho người lao động tháng 8 và tháng 9/2020;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 415.030.000 VND.

(4) Các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2020 là 2.404.515.590 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁵⁾ Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 2.835.340.653 VND, nợ đến hạn trả tại 31/12/2020 là: 2.835.340.653 VND.

⁽⁶⁾ Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hạ Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 925.600.000 VND, nợ đến hạn trả tại 31/12/2020 là: 415.030.000 VND.

⁽⁷⁾ Các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2020 là 10.229.379.072 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.007.152.484)	13.481.188.119
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	135.794.377	135.794.377
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(6.871.358.107)	13.616.982.496
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(6.871.358.107)	13.616.982.496
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(14.161.443.916)	(14.161.443.916)
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(21.032.802.023)	(544.461.420)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Ông Đinh Quang Huy	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các cổ đông khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Thời hạn

1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 9/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	36.336.349.444	51.113.689.975
	36.336.349.444	51.113.689.975

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	42.036.754.614	41.907.062.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.352.153.034	193.626.512
	43.388.907.648	42.100.689.353

21. - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	305.213	738.286
	305.213	738.286

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.581.697.548	2.775.629.136
	<u>2.581.697.548</u>	<u>2.775.629.136</u>
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>109.315.069</u>	<u>-</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.910.057	279.782.910
Chi phí nhân công	1.436.126.120	2.013.896.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.097.062	5.377.807
Chi phí khác bằng tiền	65.399.303	242.317.274
	<u>1.677.532.542</u>	<u>2.541.374.091</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.285.601	343.061.155
Chi phí nhân công	1.342.037.160	1.724.204.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.216.868	172.308.545
Thuế, phí và lệ phí	334.797.014	331.643.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.844.564	64.358.342
Chi phí khác bằng tiền	520.937.451	823.231.215
	<u>2.771.118.658</u>	<u>3.458.806.975</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	78.842.177	102.134.329
	<u>78.842.177</u>	<u>102.134.329</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.161.443.916)	135.794.377
Các khoản điều chỉnh tăng	5.242.237.273	102.134.329
- Các khoản tiền phạt	78.842.177	102.134.329
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	2.581.697.548	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.500.904.191)	237.928.706
Chuyển lỗ năm trước	-	(237.928.706)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	21.586.320
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(21.586.320)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.161.443.916)	135.794.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.161.443.916)	135.794.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(14.163)	136

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.388.268.512	20.236.734.622
Chi phí nhân công	15.200.480.468	17.378.591.609
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	146.290.946	143.708.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.600.131.400	3.493.753.539
Thuế, phí và lệ phí	334.797.014	331.643.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.100.974.465	6.171.332.265
Chi phí khác bằng tiền	745.020.592	1.313.403.205
	43.515.963.397	49.069.166.715

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	246.756.352	-	39.717.616	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.153.315.876	-	2.396.554.430	-
	4.400.072.228	-	2.436.272.046	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.929.757.600	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	16.285.283.398	5.447.955.375
Chi phí phải trả	575.133.248	521.888.525
	43.790.174.246	30.294.442.220

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi

phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	246.756.352	-	-	246.756.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.810.100.657	343.215.219	-	4.153.315.876
Cộng	4.056.857.009	343.215.219	-	4.400.072.228
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	39.717.616	-	-	39.717.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.096.076.348	300.478.082	-	2.396.554.430
Cộng	2.135.793.964	300.478.082	-	2.436.272.046

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	16.214.178.528	10.715.579.072	-	26.929.757.600
Phải trả người bán, phải trả khác	16.255.283.398	30.000.000	-	16.285.283.398
Chi phí phải trả	575.133.248	-	-	575.133.248
	<u>33.044.595.174</u>	<u>10.745.579.072</u>	<u>-</u>	<u>43.790.174.246</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	21.280.157.667	3.044.440.653	-	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	5.427.955.375	20.000.000	-	5.447.955.375
Chi phí phải trả	521.888.525	-	-	521.888.525
	<u>27.230.001.567</u>	<u>3.064.440.653</u>	<u>-</u>	<u>30.294.442.220</u>

Mặc dù có nhiều khó khăn, Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	32.000.000	12.060.000
Chi phí tài chính			
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	109.315.069	-
Mua hàng hóa vật tư			
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng công ty	798.778.375	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	734.365.462	699.165.462

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc Công ty	213.403.100	204.716.400
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	131.907.200	568.041.700

này

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA HẠ LONG I
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Thanh